

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>378,525,957,620</u>	<u>446,526,709,183</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	269,865,029,118	292,736,515,856
1. Tiền	111	182,616,360,701	208,350,296,175
2. Các khoản tương đương tiền	112		
3. Tiền gửi của người ĐT về giao dịch CK	114	87,248,668,417	84,386,219,681
II. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Ngắn Hạn:	120	71,940,746,026	59,993,057,414
1. Đầu tư ngắn hạn	121	81,773,374,969	69,766,884,179
2. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư ngắn hạn (*)	129	(9,832,628,943)	(9,773,826,765)
III. Các Khoản Phải Thu Ngắn hạn	130	35,773,884,182	92,837,359,455
1. Phải thu của khách hàng	131		390,866,000
2. Ứng trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	34,496,042,588	10,575,808,598
5. Các khoản phải thu khác	138	7,019,263,305	87,467,099,575
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(5,741,421,711)	(5,596,414,718)
IV. Hàng Tồn Kho:	140		
V. Tài Sản ngắn hạn khác:	150	946,298,294	959,776,458
1. Chi phí trả trước	151	934,798,294	800,771,898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu từ nhà nước	153		
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11,500,000	159,004,560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>78,910,652,634</u>	<u>83,918,597,504</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài Sản Cố Định:	220	10,126,968,400	9,634,109,833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9,383,067,745	8,857,068,779
. Nguyên giá	222	24,477,069,636	23,763,188,936
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(15,094,001,891)	(14,906,120,157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
. Nguyên giá	225		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	743,900,655	777,041,054
. Nguyên giá	228	7,963,645,031	7,241,913,031
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7,219,744,376)	(6,464,871,977)
4. Chi Phí Xây Dựng Cơ Bản Dở Dạng:	230		
III. Bất Động Sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	61,468,073,978	67,484,534,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		
3. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Dài Hạn:	253	15,000,000,000	15,000,000,000
. Chứng Khoán sẵn sàng bán	254		
. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15,000,000,000	15,000,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	52,260,534,600	52,484,534,600
5. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư dài hạn (*)	259	(5,792,460,622)	
V. Tài sản dài hạn khác	260	7,315,610,256	6,799,953,071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản Thuế Thu Nhập hoãn lại	262		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	6,873,105,696	6,499,953,071
4. Tài sản dài hạn khác	268	442,504,560	300,000,000
## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##		457,436,610,254	530,445,306,687

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	<u>101,427,502,938</u>	<u>197,833,995,837</u>
I. Nợ Ngắn hạn	310	<u>99,427,502,938</u>	<u>195,833,995,837</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	433,884,000	131,130,000
3. Người mua ứng trước	313		
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	1,303,857,780	4,723,582,890
5. Phải trả công nhân viên	315	416,485,000	468,715,596
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả phải nộp khác	319	3,048,971,189	84,239,840,003
9. Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	90,823,164,659	101,647,166,770
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	45,816	45,816
11. Phải trả tổ chức phát hành CK	322	212,122,776	206,642,920
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3,188,971,718	4,416,871,842
13. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
II. Nợ Dài Hạn:	330	<u>2,000,000,000</u>	<u>2,000,000,000</u>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Nợ dài hạn khác	333		
4. Vay và Nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự Phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	2,000,000,000	2,000,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	<u>356,009,107,316</u>	<u>332,611,310,850</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	<u>320,897,776,526</u>	<u>318,939,102,967</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng Dư Vốn cổ phần	412	924,317,200	924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. C.Lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	10,410,857,430	9,149,732,553
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	9,562,601,896	8,865,053,214
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	<u>35,111,330,790</u>	<u>13,672,207,883</u>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
## TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ##		457,436,610,254	530,445,306,687

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




GIÁM ĐỐC

Trần Chiên Chế

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		
003	3. Tài sản nhận ký cược		
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		
005	5. Ngoại tệ các loại	30,741,930	30,741,930
006	6. Chứng khoán lưu ký	1,110,885,300,000	1,091,307,440,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	1,021,879,860,000	1,003,845,370,000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	39,169,960,000	31,567,630,000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	919,985,690,000	844,221,970,000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	62,724,210,000	128,055,770,000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	11,426,960,000	11,935,160,000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	11,426,960,000	11,935,160,000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	43,464,170,000	48,644,170,000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	43,464,170,000	48,644,170,000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	33,827,260,000	23,716,100,000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	280,900,000	985,000,000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	31,223,360,000	16,882,100,000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	2,323,000,000	5,849,000,000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	287,050,000	3,166,640,000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	40,000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	287,050,000	2,971,130,000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	195,470,000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	204,757,530,000	124,902,520,000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	201,608,530,000	116,749,520,000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	6,932,120,000	7,184,750,000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	176,982,080,000	92,169,100,000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	17,694,330,000	17,395,670,000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	70,000,000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	70,000,000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	5,230,000,000
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	5,230,000,000
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	2,853,000,000	2,853,000,000
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	2,853,000,000	2,853,000,000
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	296,000,000	-
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	296,000,000	-
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		

Người Lập Phiếu

Kế Toán Trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Trần Thiện Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢNTừ ngày **01-10-2014** đến **31-12-2014**

Đơn vị tính : Đồng

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	3,028,748,393		48,198,335,600	49,567,743,111	309,896,993,690	308,869,494,243	1,659,340,882	
1111	Tiền Việt Nam	2,998,006,463		48,198,335,600	49,567,743,111	309,896,993,690	308,869,494,243	1,628,598,952	
1112	Ngoại tệ	30,741,930						30,741,930	
112	Tiền gửi ngân hàng	261,403,923,658		3,137,622,544,235	3,134,033,249,633	1,101,325,627,032	1,124,820,436,273	264,993,218,260	
1121	Tiền gửi ngân hàng tiền Việt Nam	180,589,018,627		829,088,009,856	831,932,478,640	2,805,838,892,167	2,832,196,150,144	177,744,549,843	
1123	Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	80,814,905,031		2,308,534,534,379	2,302,100,770,993	8,295,486,734,865	8,292,624,286,129	87,248,668,417	
117	Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	212,806,001		13,991,968,775	13,988,202,000	14,029,841,856	14,024,362,000	216,572,776	
118	Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK	201,872,000		2,579,267,044,000	2,576,473,018,800	0,224,270,410,800	0,224,680,067,600	2,995,897,200	
1181	TGTT bù trừ GDCK của Cty CK			32,068,311,500	32,068,311,500	199,505,799,900	199,505,799,900		
1182	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư TN	143,087,000		2,321,290,250,500	2,318,641,899,300	8,741,453,671,200	8,742,067,787,000	2,791,438,200	
1183	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư NN	58,785,000		225,908,482,000	225,762,808,000	1,283,310,939,700	1,283,106,480,700	204,459,000	
121	Chứng khoán thương mại	77,543,217,189		17,295,505,880	13,065,348,100	103,046,803,800	91,040,313,010	81,773,374,969	
1211	Cổ phiếu	77,543,217,189		17,295,505,880	13,065,348,100	103,046,803,800	91,040,313,010	81,773,374,969	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		6,947,959,845	6,896,570	2,891,565,668	2,832,763,490	2,891,565,668		9,832,628,943
131	Phải thu của khách hàng	30,000,000			30,000,000	160,000,000	550,866,000		
1311	Phải thu khách hàng ngắn hạn	30,000,000			30,000,000	160,000,000	550,866,000		
133	Thuế GTGT được khấu trừ			32,475,120	32,475,120	89,466,195	89,466,195		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			32,475,120	32,475,120	89,466,195	89,466,195		
135	Phải thu hoạt động GDCK	50,911,136,634		568,921,231,637	585,336,325,683	1,720,791,013,853	1,696,870,779,863	34,496,042,588	
1351	Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán			2,441,464,375		2,441,464,375		2,441,464,375	
1352	Phải thu khách hàng về Giao dịch chứng khoán	50,911,136,634		566,479,767,262	585,336,325,683	1,718,349,549,478	1,696,870,779,863	32,054,578,213	
136	Phải thu nội Bộ	20,520,754,033		735,007,106	-479,924,728	8,767,135,200	9,558,549,383	21,735,685,867	
1361	Vốn kinh doanh ở các Đvị trực thuộc	20,520,754,033		735,007,106	-479,924,728	8,767,135,200	9,558,549,383	21,735,685,867	
138	Phải thu khác	7,882,588,345		4,995,769,271	5,922,265,878	33,430,436,733	105,749,861,170	6,956,091,738	
1388	Phải thu khác	7,882,588,345		4,995,769,271	5,922,265,878	33,430,436,733	105,749,861,170	6,956,091,738	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		5,488,384,398	56,010,151	309,047,464	164,040,471	309,047,464		5,741,421,711
141	Tạm ứng	11,500,000					5,000,000	11,500,000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,113,979,534		939,812,620	1,118,993,860	4,367,808,472	4,233,782,076	934,798,294	
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn						142,504,560		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
211	Tài sản cố định hữu hình	23,860,563,136		1,045,000,000	428,493,500	1,142,374,200	428,493,500	24,477,069,636	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	12,133,175,000						12,133,175,000	
2112	Máy móc, thiết bị	8,151,329,414				97,374,200		8,151,329,414	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2,880,200,925		1,045,000,000	428,493,500	1,045,000,000	428,493,500	3,496,707,425	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	695,857,797						695,857,797	
213	Tài sản cố định vô hình	7,963,645,031				721,732,000		7,963,645,031	
2135	Phần mềm máy vi tính	7,963,645,031				721,732,000		7,963,645,031	
214	Hao mòn tài sản cố định		22,493,441,937	428,493,500	248,797,830	428,493,500	1,371,247,633		22,313,746,267
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		15,348,885,004	428,493,500	173,610,387	428,493,500	616,375,234		15,094,001,891
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình.		7,144,556,933		75,187,443		754,872,399		7,219,744,376
224	Đầu tư chứng khoán dài hạn	15,000,000,000						15,000,000,000	
2242	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,000,000,000						15,000,000,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	52,260,534,600					224,000,000	52,260,534,600	
2281	Đầu tư chứng khoán dài hạn	52,260,534,600					224,000,000	52,260,534,600	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				5,792,460,622		5,792,460,622		5,792,460,622
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	442,504,560				142,504,560		442,504,560	
245	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	6,499,953,071		373,152,625		373,152,625		6,873,105,696	
2451	Tiền nộp ban đầu	120,000,000						120,000,000	
2452	Tiền nộp bổ sung hàng năm	6,296,402,872						6,296,402,872	
2453	Tiền lãi phân bổ hàng năm	83,550,199		373,152,625		373,152,625		456,702,824	
321	Thanh toán bù trừ GDCK			2,576,473,018,800	2,576,473,018,800	0,224,680,067,600	0,224,680,067,600		
322	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		45,816	11,784,831,430	11,784,831,430	99,944,421,747	99,944,421,747		45,816
325	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17,635,426	101,429,603,359	2,193,521,630,553	2,182,871,915,436	7,969,264,905,441	7,966,526,707,485		90,762,252,816
3258	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	17,635,426	101,429,603,359	2,193,435,110,553	2,182,785,395,436	7,959,971,894,413	7,957,233,696,457		90,762,252,816
3259	Phải trả cho người ủy thác đầu tư			86,520,000	86,520,000	9,293,011,028	9,293,011,028		
32592	Lãi- lỗ chưa chia cho người ủy thác đầu tư			86,520,000	86,520,000	9,293,011,028	9,293,011,028		
327	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		406,356,001	15,411,632,000	15,217,398,775	15,451,712,000	15,457,191,856		212,122,776
331	Phải trả cho người bán		543,243,000	409,359,000	300,000,000	2,414,246,200	2,717,000,200		433,884,000
3311	Phải trả người bán ngắn hạn		543,243,000	409,359,000	300,000,000	2,414,246,200	2,717,000,200		433,884,000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	183,790,362	491,404,969	1,559,201,339	2,555,444,512	13,980,002,181	10,560,277,071		1,303,857,780
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		78,983,665	225,686,250	215,055,400	754,987,377	764,740,703		68,352,815
33311	Thuế GTGT đầu ra		78,983,665	225,686,250	215,055,400	754,987,377	764,740,703		68,352,815
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	264,199,154			1,093,771,302	7,956,111,038	4,624,258,858		829,572,148

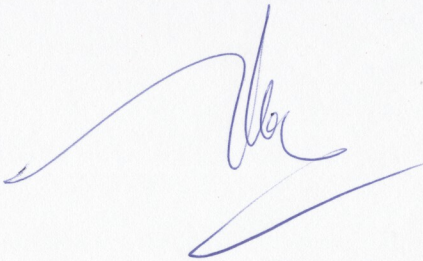
TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3335	Thuế thu nhập cá nhân		492,830,096	1,333,515,089	1,246,617,810	5,264,903,766	5,167,277,510		405,932,817
3338	Các loại thuế khác					4,000,000	4,000,000		
334	Phải trả người lao động		478,222,320	2,000,436,294	1,938,698,974	6,554,042,973	6,501,812,377		416,485,000
3341	Phải trả công nhân viên		419,922,320	1,764,936,294	1,761,498,974	5,845,392,973	5,793,162,377		416,485,000
3342	Phải trả người lao động khác		58,300,000	235,500,000	177,200,000	708,650,000	708,650,000		
336	Phải trả nội bộ		20,520,754,033		1,214,931,834	11,375,094,000	10,583,679,817		21,735,685,867
338	Phải trả, phải nộp khác	72,715,674	7,609,667,035	31,892,855,848	27,402,615,952	215,015,422,510	133,867,161,374		3,046,711,465
3382	Kinh phí công đoàn		126,764,537	33,645,062	55,025,748	147,345,101	41,358,683		148,145,223
33821	Kinh phí công đoàn		92,524,469	25,714,485	38,274,390	116,041,592	-33,005,675		105,084,374
33822	Đoàn phí công đoàn		34,240,068	7,930,577	16,751,358	31,303,509	74,364,358		43,060,849
3383	Bảo hiểm xã hội	10,312,897		258,625,492	274,721,417	958,566,149	1,005,205,739		5,783,028
3384	Bảo hiểm y tế	2,682,980		42,336,564	45,019,544	165,581,498	167,979,188		
3388	Phải trả, phải nộp khác	72,715,674	7,497,687,020	31,539,038,815	27,006,850,683	213,670,525,022	132,577,614,574		2,892,783,214
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	1,788,645		19,209,915	20,998,560	73,404,740	75,003,190		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,927,846,842		1,261,124,876	4,107,319,000	2,879,418,876		3,188,971,718
3531	Quỹ khen thưởng	76,885,346			630,562,438	3,919,845,000	2,248,856,438		553,677,092
3532	Quỹ phúc lợi		2,004,732,188		630,562,438	187,474,000	630,562,438		2,635,294,626
359	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu		2,000,000,000						2,000,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh		300,924,317,200						300,924,317,200
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000						300,000,000,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		924,317,200						924,317,200
414	Quỹ đầu tư phát triển		9,149,732,553		1,261,124,877		1,261,124,877		10,410,857,430
415	Quỹ Dự Phòng Tài Chính		8,851,477,019	550,000,000	1,261,124,877	563,576,195	1,261,124,877		9,562,601,896
4151	Quỹ dự phòng tài chính		8,851,477,019	550,000,000	1,261,124,877	563,576,195	1,261,124,877		9,562,601,896
421	Lợi nhuận chưa phân phối	71,731,105,920	111,630,517,240	12,521,970,150	7,733,889,620	13,355,731,589	34,794,854,496		35,111,330,790
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	86,667,825,753	100,340,033,636						13,672,207,883
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	833,761,439	27,060,964,876	12,521,970,150	7,733,889,620	13,355,731,589	34,794,854,496		21,439,122,907
511	Doanh thu			14,474,696,018	14,474,696,018	58,107,728,384	58,107,728,384		
5111	Doanh thu hoạt động môi giới CK			4,940,536,755	4,940,536,755	20,150,860,683	20,150,860,683		
5112	Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn			3,225,071,071	3,225,071,071	17,407,264,255	17,407,264,255		
51121	Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu			1,499,994,501	1,499,994,501	9,677,497,895	9,677,497,895		
51122	Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư CK, góp vốn			1,725,076,570	1,725,076,570	7,729,766,360	7,729,766,360		
5113	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			1,331,250	1,331,250	1,331,250	1,331,250		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51132	Doanh thu đại lý phát hành			1,331,250	1,331,250	1,331,250	1,331,250		
5114	Doanh thu hoạt động tư vấn					160,000,000	160,000,000		
51148	Doanh thu hoạt động tư vấn khác					160,000,000	160,000,000		
5115	Doanh thu lưu ký CK			75,830,232	75,830,232	286,826,636	286,826,636		
5118	Doanh thu khác			6,231,926,710	6,231,926,710	20,101,445,560	20,101,445,560		
51181	Lãi tiền gửi ngân hàng			3,516,012,335	3,516,012,335	10,565,587,230	10,565,587,230		
51182	Phí rút trước hạn			743,099,668	743,099,668	2,446,583,943	2,446,583,943		
51183	Phí quản lý TK vay cầm cố			525,110,095	525,110,095	2,196,136,103	2,196,136,103		
51184	Phí chậm thanh toán			1,391,694,461	1,391,694,461	4,500,528,167	4,500,528,167		
51185	Phí ủy thác đầu tư					228,569,646	228,569,646		
51188	Doanh thu khác			56,010,151	56,010,151	164,040,471	164,040,471		
631	Chi phí hoạt động kinh doanh			12,727,273,523	12,727,273,523	26,801,861,282	26,801,861,282		
6311	Chi phí hoạt động môi giới CK			3,051,868,243	3,051,868,243	11,464,334,321	11,464,334,321		
6312	Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn			7,745,100	7,745,100	1,716,668,045	1,716,668,045		
63121	Chênh lệch lỗ bán khoản đầu tư CK , góp vốn			7,745,100	7,745,100	1,716,668,045	1,716,668,045		
6315	Chi phí hoạt động lưu ký CK			263,570,401	263,570,401	815,386,709	815,386,709		
6316	Chi phí dự phòng			8,684,026,290	8,684,026,290	10,900,460,155	10,900,460,155		
6318	Chi phí khác			720,063,489	720,063,489	1,905,012,052	1,905,012,052		
637	Chi phí trực tiếp chung			2,297,661,471	2,297,661,471	8,411,689,675	8,411,689,675		
6371	Chi phí nhân viên trực tiếp			1,315,189,142	1,315,189,142	4,402,192,319	4,402,192,319		
6373	Chi phí khấu hao TSCĐ			85,910,805	85,910,805	798,074,530	798,074,530		
6378	Chi phí bằng tiền khác			896,561,524	896,561,524	3,211,422,826	3,211,422,826		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2,236,248,679	2,236,248,679	6,472,004,381	6,472,004,381		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			763,678,169	763,678,169	2,557,551,449	2,557,551,449		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			162,887,025	162,887,025	573,173,103	573,173,103		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			146,240,590	146,240,590	598,837,732	598,837,732		
6428	Chi phí khác bằng tiền			1,163,442,895	1,163,442,895	2,742,442,097	2,742,442,097		
711	Thu nhập khác			90,909,091	90,909,091	90,909,091	90,909,091		
821	Chi phí thuế TNDN			1,093,771,302	1,093,771,302	4,624,258,858	4,624,258,858		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1,093,771,302	1,093,771,302	4,624,258,858	4,624,258,858		
911	Xác định kết quả kinh doanh			23,514,586,881	23,514,586,881	70,199,948,909	70,199,948,909		
921	Xác Định Kết Quả Giao Dịch ở TTGDCK			2,526,204,917,900	2,526,204,917,900	0,254,182,567,200	0,254,182,567,200		
922	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			2,526,204,917,900	2,526,204,917,900	0,254,182,567,200	0,254,182,567,200		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
9221	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			32,895,128,300	32,895,128,300	199,442,007,700	199,442,007,700		
9221B	XĐKQ giao dịch bán của công ty			15,330,268,000	15,330,268,000	96,688,068,700	96,688,068,700		
9221M	XĐKQ giao dịch mua của công ty			17,564,860,300	17,564,860,300	102,753,939,000	102,753,939,000		
9222	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của người đầu tư			2,493,309,789,600	2,493,309,789,600	0,054,740,559,500	0,054,740,559,500		
9222B	XĐKQ giao dịch bán của người đầu tư			1,246,195,125,500	1,246,195,125,500	5,090,244,377,700	5,090,244,377,700		
9222M	XĐKQ giao dịch mua của người đầu tư			1,247,114,664,100	1,247,114,664,100	4,964,496,181,800	4,964,496,181,800		
TỔNG CỘNG :		600,892,973,567	600,892,973,567	6,328,879,165,269	6,328,879,165,269	2,785,760,674,893	2,785,760,674,893	522,789,382,097	522,789,382,097

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC

Trần Thiện Chế

Công Ty Chứng Khóan Đệ Nhất- Bình Dương

PHẦN I
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 / 2014

CHITIEU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu	1		14,474,696,018	12,414,214,360	58,107,728,384	48,988,014,732
- Doanh thu môi giới CK	11		4,940,536,755	2,900,445,583	20,150,860,683	12,717,047,072
- Doanh thu hoạt động đầu tư ,góp vốn	12		3,225,071,071	2,925,341,236	17,407,264,255	14,521,180,071
- Doanh thu Bảo lãnh phát hành chứng khoán	13			300,000,000		300,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	14		1,331,250		1,331,250	
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	15			15,000,000	160,000,000	180,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	16		75,830,232	73,026,749	286,826,636	311,057,391
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	17					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	18					
- Doanh thu khác	19		6,231,926,710	6,200,400,792	20,101,445,560	20,958,730,198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về HĐKD (01-02)	10		14,474,696,018	12,414,214,360	58,107,728,384	48,988,014,732
4. Chi phí hoạt động kinh doanh CK	11		12,727,273,523	1,346,388,907	22,366,859,194	7,668,910,796
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD (10-11)	20		1,747,422,495	11,067,825,453	35,740,869,190	41,319,103,936
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,749,266,184	1,383,697,924	5,985,021,886	3,322,378,080
7. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20-25)	30		(1,843,689)	9,684,127,529	29,755,847,304	37,996,725,856
8. Các khoản thu nhập khác	31		90,909,091		90,909,091	805,242,260
9.* Các khoản chi phí khác	32					484,871,359
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40		90,909,091		90,909,091	320,370,901
11. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		89,065,402	9,684,127,529	29,846,756,395	38,317,096,757
12. Tổng lợi nhuận chịu thuế	51			7,457,961,546		28,638,006,640
13. Chi Phí thuế TNDN hiện hành	52		1,093,771,302	4,514,235,885	4,624,258,858	5,935,476,330
14. Chi Phí thuế TNDN hoãn lại	53					
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-52+53)	60		(1,004,705,900)	5,169,891,644	25,222,497,537	32,381,620,427
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người Lập phiếu

Kế Toán Trưởng

Huỳnh Thị Mai



Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Trần Thiện Thể

Trần Thiện Thể

-PHẦN II-
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp Đầu Kỳ	Số Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Còn Phải Nộp Cuối Kỳ
			Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	
I/ Thuế	10	307,614,607	2,555,444,512	1,559,201,339	2,555,444,512	1,559,201,339	1,303,857,780
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	78,983,665	215,055,400	225,686,250	215,055,400	225,686,250	68,352,815
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất - nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-264,199,154	1,093,771,302		1,093,771,302		829,572,148
6. Thu trên vốn	16	492,830,096	1,246,617,810	1,333,515,089	1,246,617,810	1,333,515,089	405,932,817
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II/ Các Khoản Phải Nộp Khác:	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG :	40	307,614,607	2,555,444,512	1,559,201,339	2,555,444,512	1,559,201,339	1,303,857,780

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay 4,515,271,963

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp : 4,161,424,328

-PHẦN III-
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

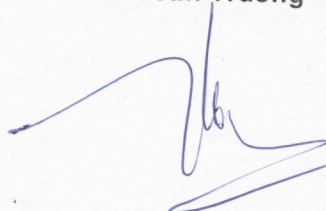
Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế đầu năm
I- Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	32,475,120	32,475,120
3. Số thuế GTGT đã k.trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả l	12	32,475,120	32,475,120
Trong đó:			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II- Thuế GTGT còn được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	78,983,665	78,983,665
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	215,055,400	215,055,400
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NS nhà nước	45	225,686,250	225,686,250
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	68,352,815	68,352,815

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng




Trần Chiên Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2014

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	Thuy ết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		11,483,167,208	14,418,029,741
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(3,444,759,379)	(3,643,632,069)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	(66,335,914)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		6,105,517,674,942	4,280,489,895,896
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(5,924,748,739,723)	(3,780,038,224,077)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		11,123,611,856	3,344,478
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		(11,123,611,856)	(3,344,478)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(3,902,174,991)	(3,035,254,872)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(6,236,288,236)	(7,034,692,553)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(7,956,111,038)	
12. Tiền thu khác	14		15,512,659,849,977	10,620,449,016,779
13. Tiền chi khác	15		(15,713,937,674,893)	(11,080,980,797,093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30,565,056,133)	40,558,005,838
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,045,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,738,569,395	9,231,590,117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,693,569,395	9,231,590,117
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(22,871,486,738)	49,789,595,955
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		292,736,515,856	242,966,419,901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		269,865,029,118	292,756,015,856

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THỊ MAI



Ngày 31 tháng 12 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THIÊN THẾ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động : 55 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực KT
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hiện tại
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá . bảng Cân đối KT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):. Khấu hao theo đường thẳng
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con;
 - Các khoản vốn góp liên doanh;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: ghi nhận theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Chênh lệch giá gốc và giá thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - +Thặng dư vốn cổ phần :Ghi theo số chênh lệch giữa thực tế phát hành và mệnh giá
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của CT sau khi trừ các khoản phí
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

01. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (CP)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (1.000d)
a) Cửa công ty chứng khoán	11,548,705	199,442,007
- Cổ phiếu (Đã niêm yết)	11,548,705	199,442,007
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác (chưa niêm yết)		
b) Cửa nhà đầu tư	765,775,105	10,054,740,560
- Cổ phiếu	765,775,105	10,054,740,560
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng		

02. Tình hình đầu tư tài chính

A- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn					
Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
ACC	346,519	7,362,685,870	3,691,270,230	-	11,053,956,100
BCE	304,019	3,206,095,375	-	13,895,875	3,192,199,500
BID	436,100	7,074,289,000	-	1,535,819,000	5,538,470,000
DPM	212,000	7,639,397,330	-	1,109,797,330	6,529,600,000
DRC	26,602	1,442,080,330	47,631,670	-	1,489,712,000
FPT	1,029	47,673,850	1,718,150	-	49,392,000
HAG	114,004	2,779,922,670	-	260,434,270	2,519,488,400
HAR	92,000	1,031,061,000	-	157,061,000	874,000,000
ITA	115,012	985,202,480	-	65,106,480	920,096,000
JVC	23,000	377,000,000	7,100,000	-	384,100,000
KLS	205,152	2,366,652,600	-	212,556,600	2,154,096,000
KSB	610,001	16,333,312,900	2,942,718,700	-	19,276,031,600
MCC	915,652	13,386,582,600	-	2,124,063,000	11,262,519,600
NNC	6,000	257,391,020	30,608,980	-	288,000,000
PAC	10,014	237,086,120	-	10,769,720	226,316,400
PET	104,008	2,316,795,200	-	163,829,600	2,152,965,600
PVT	35,008	541,631,480	-	51,519,480	490,112,000
REE	87,510	2,502,488,790	-	34,706,790	2,467,782,000
SHB	160,068	1,430,396,700	-	133,845,900	1,296,550,800
TDC	83,000	885,326,280	-	5,526,280	879,800,000
VCB	52,007	1,428,073,010	230,950,290	-	1,659,023,300
BMJ	334,213	3,855,479,200	-	1,749,937,300	2,105,541,900
UDJ	266,460	2,320,372,900	-	321,922,900	1,998,450,000
BBT	41,400	888,030,160	-	888,030,160	-

TRI	50,308	972,722,380		972,722,380	-
CK khác	7,212	105,625,724	28,422,654	21,084,878	112,963,500
Cộng	4,638,298	81,773,374,969	6,980,420,674	9,832,628,943	78,921,166,700
B. Đầu tư Chứng khoán dài hạn					
Tên công ty	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			
Cty Đ tử B.Hoà	100,000	1,160,000,000			
Cty CP Đầu Tư & KD Bất Động Sản	1,049,857	11,441,814,000			
Cty CP Đầu tư & XD Phú Hòa (CPH)	213,465	4,520,000,000			
Cty Dược- Vật tư Y tế BD	367,000	5,481,420,600			
Cty CP XD GT thủy lợi	181,900	3,273,100,000			
Cty XD và DV công cộng BD	360,001	1,701,660,000			
Cty Điện tử & tin học VN	200,000	2,100,000,000			
Cty Bột mì (VINABM)	533,333	7,920,000,000			
SXKD Thanh Lễ	85,400	862,540,000			
CTy bảo hiểm Hùng Vương (HKI)	1,380,000	13,800,000,000			
Trái Phiếu DVCC	1,500,000	15,000,000,000			
Cộng	5,970,956	67,260,534,600			

03. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc,	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	12,133,175,000	8,151,329,414	3,496,707,425	695,857,797	24,477,069,636
Số dư đầu kỳ	12,133,175,000	8,151,329,414	2,880,200,925	695,857,797	23,860,563,136
- Mua trong năm			1,045,000,000		1,045,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			(428,493,500)		(428,493,500)

- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	12,133,175,000	8,151,329,414	3,496,707,425	695,857,797	24,477,069,636
2. Giá trị hao mòn lũy kế	4,043,391,699	8,064,239,686	2,290,512,709	695,857,797	15,094,001,891
Số dư đầu kỳ	3,922,089,948	8,050,544,029	2,680,393,230	695,857,797	15,348,885,004
- Khấu hao trong kỳ	121,301,751	13,695,657	38,612,979		173,610,387
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			(428,493,500)		(428,493,500)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	4,043,391,699	8,064,239,686	2,290,512,709	695,857,797	15,094,001,891
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				-	-
Tại ngày đầu kỳ	8,211,085,052	100,785,385	199,807,695		8,511,678,132
Tại ngày cuối kỳ	8,089,783,301	87,089,728	1,206,194,716	-	9,383,067,745

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Số đầu kỳ	SPS tăng	SPS giảm	Tồn cuối kỳ
Nguyên giá TSCĐ Vô hình	7,963,645,031			7,963,645,031
Hao mòn TSCĐ Vô hình	7,144,556,933	75,187,443		7,219,744,376
Giá trị còn lại TSCĐ Vô hình	819,088,098			743,900,655

05. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
Vốn chủ sở hữu	358,824,938,092	10,256,139,374	13,071,970,150	356,009,107,316
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000			300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	924,317,200			924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu				-
4. Cổ phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ đầu tư phát triển	9,149,732,553	1,261,124,877		10,410,857,430
8. Quỹ dự phòng tài chính	8,851,477,019	1,261,124,877	550,000,000	9,562,601,896

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	39,899,411,320	7,733,889,620	12,521,970,150	35,111,330,790
Tổng cộng:	358,824,938,092	10,256,139,374	13,071,970,150	356,009,107,316

* Lý do giảm lợi nhuận so với đầu kỳ :

06. Những khoản mục ảnh hưởng nợ phải trả

Phải trả phải nộp khác (TK 3388) Số cuối kỳ : 3.048.971.189đ, bao gồm các khoản phải trả : Cổ tức phải trả hệ KH: (2 tỷ 220 tr); Dự chi: (293 tr); Phải trả HĐQT: (376 tr); khác(160 tr)
Số phải thu (TK1388) số cuối kỳ: 7.019.263.305đ, bao gồm : dự phòng nợ khó đòi (5 tỷ 8); Phải thu của KH (75 tr), Dự thu lãi tiền gửi (771 tr), mua CP phát hành thêm chưa nhận: 373 tr

07. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

08. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:

07. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: không

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Huỳnh Thị Mai

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thiện Thê